TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**193**	**119.908,0**	**141.780.200**	**2**	**481.615**			**3**	**742.154**			**67.619**		**143.071.588**	**3.397.000**	**637.300**	**425.200**		**1.430.700**	**385.000**		**1.175.155**		**273.100**			**7.723.455**	**135.348.133**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	7.302.000	28	19.432,0	22.976.556					1	280.846					23.257.402	584.200	109.600	73.100		232.600	55.000		380.142					1.434.642	21.822.760	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	29	19.227,0	22.734.162											22.734.162	500.900	94.000	62.700		227.300	55.000				273.100			1.213.000	21.521.162	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duẩn	6.261.000	31	20.584,0	24.338.690					1	240.808					24.579.498	500.900	94.000	62.700		245.800	55.000		383.574					1.341.974	23.237.524	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	27	17.901,0	21.166.289	2	481.615									21.647.904	500.900	94.000	62.700		216.500	55.000		255.755					1.184.855	20.463.049	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	26	17.238,0	20.382.352					1	220.500					20.602.852	458.700	86.000	57.400		206.000	55.000		53.578					916.678	19.686.174	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	27	17.901,0	21.166.289											21.166.289	418.500	78.500	52.400		211.700	55.000		51.258					867.358	20.298.931	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.411.000	25	7.625,0	9.015.862									67.619		9.083.481	432.900	81.200	54.200		90.800	55.000		50.848					764.948	8.318.533	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**4.899**	**2.477.425,8**	**2.574.866.700**	**192**	**41.924.496**	**39**	**7.431.501**	**7**	**1.544.808**	**2.637.000**	**2.461.200**	**129.791**	**65.800.000**	**2.696.795.496**	**83.976.000**	**15.753.600**	**10.505.300**	**213.325**	**26.508.500**	**11.495.000**	**1.390.000**	**2.504.427**	**400.000**	**12.255.302**	**7.982.000**	**4.914.000**	**177.897.454**	**2.518.898.042**	
8	HL-00556	Nguyễn Công Quang	7.704.000	9	4.167,3	4.331.206											4.331.206					43.300	55.000							98.300	4.232.906	
9	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	1	470,0	488.486											488.486				213.325	4.900	55.000				33.261	182.000		488.486		
10	HL-01345	Bùi Văn Tiến	4.939.000	25	12.542,2	13.035.504			5	949.808							13.985.312	395.200	74.100	49.400		139.900	55.000			200.000				913.600	13.071.712	
11	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	5.305.000	23	11.207,7	11.648.516										400.000	12.048.516	424.500	79.600	53.100		120.500	55.000			200.000				932.700	11.115.816	
12	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.867.000	22	11.220,3	11.661.611										400.000	12.061.611	389.400	73.100	48.700		120.600	55.000							686.800	11.374.811	
13	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	25	10.091,4	10.488.310									78.662		10.566.972	435.700	81.700	54.500		105.700	55.000							732.600	9.834.372	
14	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	29	16.019,3	16.649.363	2	444.000									17.093.363	461.800	86.600	57.800		170.900	55.000							832.100	16.261.263	
15	HL-00290	Trần Đình Quân	5.305.000	20	9.533,0	9.907.947										200.000	10.107.947	424.500	79.600	53.100		101.100	55.000							713.300	9.394.647	
16	HL-00364	Lê Văn Bắc	6.367.000	6	2.375,0	2.468.412					3	734.654					3.203.066	509.400	95.600	63.700		32.000	55.000		34.976		207.000			997.676	2.205.390	
17	HL-00447	Nguyễn Văn Long	7.704.000	16	7.351,0	7.640.126										200.000	7.840.126	616.400	115.600	77.100		78.400	55.000		889.949					1.832.449	6.007.677	
18	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	5.305.000	26	13.241,8	13.762.620										400.000	14.162.620	424.500	79.600	53.100		141.600	55.000				194.000		546.000	1.493.800	12.668.820	
19	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	21	10.629,2	11.047.211	7	1.396.231									12.443.442	414.900	77.800	51.900		124.400	55.000							724.000	11.719.442	
20	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	7.704.000	18	7.884,0	8.194.090										200.000	8.394.090	616.400	115.600	77.100		83.900	55.000							948.000	7.446.090	
21	HL-00543	Phan Văn Hoằng	7.704.000	25	13.673,0	14.210.780	3	888.923								400.000	15.499.703	616.400	115.600	77.100		155.000	55.000							1.019.100	14.480.603	
22	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	27	14.559,6	15.132.251	2	592.615								400.000	16.124.866	616.400	115.600	77.100		161.200	55.000				298.000			1.323.300	14.801.566	
23	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	22	10.627,1	11.045.028	4	979.538								400.000	12.424.566	509.400	95.600	63.700		124.200	55.000							847.900	11.576.666	
24	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	24	12.812,8	13.316.747	4	804.769								400.000	14.521.516	418.500	78.500	52.400		145.200	55.000							749.600	13.771.916	
25	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	23	11.265,5	11.708.537	3	734.654								400.000	12.843.191	509.400	95.600	63.700		128.400	55.000				417.100			1.269.200	11.573.991	
26	HL-00723	Phạm Duy Thìn	7.704.000	17	8.842,1	9.189.821	10	2.963.077								200.000	12.352.898	616.400	115.600	77.100		123.500	55.000				417.100	312.000		1.716.700	10.636.198	
27	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	6.367.000	25	12.841,4	13.346.472										400.000	13.746.472	509.400	95.600	63.700		137.500	55.000				454.000			1.315.200	12.431.272	
28	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.186.000	28	14.951,3	15.539.357											15.539.357	414.900	77.800	51.900		155.400	55.000							755.000	14.784.357	
29	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	29	14.440,8	15.008.778											15.008.778	414.900	77.800	51.900		150.100	55.000							749.700	14.259.078	
30	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	22	11.388,3	11.836.219										400.000	12.236.219	616.400	115.600	77.100		122.400	55.000				249.000	78.000		1.313.500	10.922.719	
31	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	26	13.274,8	13.796.918										400.000	14.196.918	424.500	79.600	53.100		142.000	55.000				218.100	312.000		1.284.300	12.912.618	
32	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	27	14.100,9	14.655.510							293.000			400.000	15.348.510	509.400	95.600	63.700		153.500	55.000							877.200	14.471.310	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	24	12.079,1	12.554.189			5	949.808							13.503.997	395.200	74.100	49.400		135.000	55.000							708.700	12.795.297	
34	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	24	11.962,5	12.433.003										400.000	12.833.003	424.500	79.600	53.100		128.300	55.000				220.000			960.500	11.872.503	
35	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	4.982.000	24	12.313,4	12.797.705										400.000	13.197.705	398.600	74.800	49.900		132.000	55.000							710.300	12.487.405	
36	HI-01264	Phạm Văn Tuyển	5.305.000	25	13.295,7	13.818.640										400.000	14.218.640	424.500	79.600	53.100		142.200	55.000							754.400	13.464.240	
37	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	26	14.548,6	15.120.818							293.000			400.000	15.813.818	462.900	86.800	57.900		158.100	55.000							820.700	14.993.118	
38	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	25	13.567,4	14.101.026	4	804.769					293.000			400.000	15.598.795	442.000	82.900	55.300		156.000	55.000		51.258					842.458	14.756.337	
39	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	28	14.218,6	14.777.839										400.000	15.177.839	418.500	78.500	52.400		151.800	55.000				247.000			1.003.200	14.174.639	
40	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	26	13.392,5	13.919.247										400.000	14.319.247	509.400	95.600	63.700		143.200	55.000				364.433	598.000		1.829.333	12.489.914	
41	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	19	8.116,0	8.435.215											8.435.215	395.200	74.100	49.400		84.400	55.000							658.100	7.777.115	
42	HL-01460	Đào Văn Tới	4.982.000	26	12.994,3	13.505.385			5	958.077						400.000	14.863.462	398.600	74.800	49.900		148.600	55.000							726.900	14.136.562	
43	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	26	12.238,6	12.719.963										400.000	13.119.963	398.600	74.800	49.900		131.200	55.000							709.500	12.410.463	
44	HL-01586	Vũ Hải Biên	6.367.000	27	12.801,8	13.305.314										400.000	13.705.314	509.400	95.600	63.700		137.100	55.000				318.000	676.000		1.854.800	11.850.514	
45	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.445.000	17	7.034,5	7.311.178										400.000	7.711.178	435.700	81.700	54.500		77.100	55.000		26.300					730.300	6.980.878	
46	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	23	11.297,0	11.741.276										400.000	12.141.276	418.500	78.500	52.400		121.400	55.000							725.800	11.415.476	
47	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.493.000	21	10.214,4	10.616.148	5	1.056.346								200.000	11.872.494	439.500	82.400	55.000		118.700	55.000							750.600	11.121.894	
48	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	26	14.150,4	14.706.957										400.000	15.106.957	439.500	82.400	55.000		151.100	55.000							783.000	14.323.957	
49	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	24	12.138,5	12.615.926										400.000	13.015.926	418.500	78.500	52.400		130.200	55.000				281.650			1.016.250	11.999.676	
50	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	26	13.379,3	13.905.528										400.000	14.305.528	439.500	82.400	55.000		143.100	55.000							775.000	13.530.528	
51	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	4.982.000	24	12.203,4	12.683.378	1	191.615								400.000	13.274.993	398.600	74.800	49.900		132.700	55.000				211.325			922.325	12.352.668	
52	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	25	14.631,1	15.206.563	2	398.923			1	199.462	293.000				16.097.948	438.400	82.200	54.800		161.000	55.000							791.400	15.306.548	
53	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	7.704.000	26	13.846,8	14.391.416	1	296.308						439.500		400.000	15.527.224	616.400	115.600	77.100		155.300	55.000				241.000			1.260.400	14.266.824	
54	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.493.000	29	15.276,8	15.877.660										400.000	16.277.660	439.500	82.400	55.000		162.800	55.000							794.700	15.482.960	
55	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.493.000	26	13.333,1	13.857.511	2	422.538								400.000	14.680.049	439.500	82.400	55.000		146.800	55.000		10.889					789.589	13.890.460	
56	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.186.000	18	8.839,0	9.186.651	6	1.196.769								200.000	10.583.420	414.900	77.800	51.900		105.800	55.000							705.400	9.878.020	
57	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	26	13.739,0	14.279.376										400.000	14.679.376	376.400	70.600	47.100		146.800	55.000							695.900	13.983.476	
58	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	26	13.811,6	14.354.831										400.000	14.754.831	509.400	95.600	63.700		147.500	55.000				284.100			1.155.300	13.599.531	
59	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.493.000	27	14.223,0	14.782.412										400.000	15.182.412	439.500	82.400	55.000		151.800	55.000		21.778					805.478	14.376.934	
60	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.231.000	26	13.480,5	14.010.708										400.000	14.410.708	418.500	78.500	52.400		144.100	55.000							748.500	13.662.208	
61	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	27	13.852,3	14.397.132	1	199.462						351.600			14.948.194	414.900	77.800	51.900		149.500	55.000							749.100	14.199.094	
62	HL-03115	Đỗ Văn Quang	6.367.000	26	12.938,2	13.447.079										400.000	13.847.079	509.400	95.600	63.700		138.500	55.000				212.100			1.074.300	12.772.779	
63	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.493.000	26	15.216,3	15.814.780							293.000			400.000	16.507.780	462.900	86.800	57.900		165.100	55.000		10.889					838.589	15.669.191	
64	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	9	4.596,9	4.777.703	17	4.163.038									8.940.741	509.400	95.600	63.700		89.400	55.000		13.692		223.000			1.049.792	7.890.949	
65	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.186.000	26	13.656,5	14.193.631											14.193.631	414.900	77.800	51.900		141.900	55.000							741.500	13.452.131	
66	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	6.367.000	22	10.272,2	10.676.169	3	734.654								400.000	11.810.823	509.400	95.600	63.700		118.100	55.000							841.800	10.969.023	
67	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	21	10.460,0	10.871.408										200.000	11.071.408	509.400	95.600	63.700		110.700	55.000				241.000			1.075.400	9.996.008	
68	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	24	12.505,5	12.997.360										400.000	13.397.360	509.400	95.600	63.700		134.000	55.000				212.000			1.069.700	12.327.660	
69	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	22	10.097,0	10.494.130	4	804.769								400.000	11.698.899	418.500	78.500	52.400		117.000	55.000		43.159					764.559	10.934.340	
70	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	28	14.994,1	15.583.841										400.000	15.983.841	418.500	78.500	52.400		159.800	55.000							764.200	15.219.641	
71	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	24	13.720,3	14.259.940	4	845.077			1	211.269	293.000			400.000	16.009.286	462.900	86.800	57.900		160.100	55.000							822.700	15.186.586	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
72	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.154.000	26	15.114,0	15.708.456					1	198.231					15.906.687	412.400	77.400	51.600		159.100	55.000		26.658					782.158	15.124.529	
73	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.493.000	25	13.382,6	13.908.958										400.000	14.308.958	439.500	82.400	55.000		143.100	55.000				283.650	78.000		1.136.650	13.172.308	
74	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	25	13.785,2	14.327.393							293.000			400.000	15.020.393	462.900	86.800	57.900		150.200	55.000							812.800	14.207.593	
75	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.231.000	12	5.629,0	5.850.397	7	1.408.346								200.000	7.458.743	418.500	78.500	52.400		74.600	55.000							679.000	6.779.743	
76	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	26	13.681,8	14.219.926										400.000	14.619.926	418.500	78.500	52.400		146.200	55.000							750.600	13.869.326	
77	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.154.000	29	16.093,0	16.725.962											16.725.962	412.400	77.400	51.600		167.300	55.000		253.316					1.017.016	15.708.946	
78	HL-03350	Trần Văn Tựa	6.367.000	27	14.269,2	14.830.429										400.000	15.230.429	509.400	95.600	63.700		152.300	55.000		118.123		210.000			1.204.123	14.026.306	
79	HL-03362	Nguyễn Viết Song	4.982.000	25	12.750,1	13.251.581	1	191.615								400.000	13.843.196	398.600	74.800	49.900		138.400	55.000							716.700	13.126.496	
80	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.231.000	24	12.699,5	13.198.991										400.000	13.598.991	418.500	78.500	52.400		136.000	55.000		35.233					775.633	12.823.358	
81	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	26	11.687,5	12.147.187											12.147.187	414.900	77.800	51.900		121.500	55.000							721.100	11.426.087	
82	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.231.000	22	11.692,8	12.152.695	3	603.577								400.000	13.156.272	418.500	78.500	52.400		131.600	55.000							736.000	12.420.272	
83	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	25	13.052,6	13.565.978										400.000	13.965.978	398.600	74.800	49.900		139.700	55.000							718.000	13.247.978	
84	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	7.704.000	26	13.384,8	13.911.244										400.000	14.311.244	616.400	115.600	77.100		143.100	55.000		50.672					1.057.872	13.253.372	
85	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.231.000	26	14.532,1	15.103.669			5	1.005.962						400.000	16.509.631	418.500	78.500	52.400		165.100	55.000							769.500	15.740.131	
86	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	4.982.000	28	14.642,1	15.217.996			5	958.077						400.000	16.576.073	398.600	74.800	49.900		165.800	55.000							744.100	15.831.973	
87	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	25	14.099,8	14.654.366								439.500		400.000	15.493.866	398.600	74.800	49.900		154.900	55.000							733.200	14.760.666	
88	HL-03401	Lê Văn Bình	5.231.000	28	15.130,5	15.725.605			4	804.769						400.000	16.930.374	418.500	78.500	52.400		169.300	55.000							773.700	16.156.674	
89	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.231.000	26	14.326,4	14.889.879								351.600		400.000	15.641.479	418.500	78.500	52.400		156.400	55.000							760.800	14.880.679	
90	HL-03411	Ngô Văn Quân	5.231.000	24	13.536,6	14.069.015								439.500		400.000	14.908.515	418.500	78.500	52.400		149.100	55.000		12.713					766.213	14.142.302	
91	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	4.982.000	26	13.492,6	14.023.284										400.000	14.423.284	398.600	74.800	49.900		144.200	55.000							722.500	13.700.784	
92	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	14	6.491,1	6.746.405	12	2.938.615								200.000	9.885.020	509.400	95.600	63.700		98.900	55.000							822.600	9.062.420	
93	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.231.000	27	13.968,9	14.518.318								439.500		400.000	15.357.818	418.500	78.500	52.400		153.600	55.000							758.000	14.599.818	
94	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	25	13.576,2	14.110.172										400.000	14.510.172	424.500	79.600	53.100		145.100	55.000							757.300	13.752.872	
95	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	21	10.433,0	10.843.346										200.000	11.043.346	424.500	79.600	53.100		110.400	55.000				232.000	520.000		1.474.600	9.568.746	
96	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	25	12.724,8	13.225.286										400.000	13.625.286	424.500	79.600	53.100		136.300	55.000				228.000	494.000		1.470.500	12.154.786	
97	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.218.000	25	12.876,6	13.383.056	4	956.615								400.000	14.739.671	497.500	93.300	62.200		147.400	55.000							855.400	13.884.271	
98	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	27	13.423,3	13.951.259										400.000	14.351.259	509.400	95.600	63.700		143.500	55.000							867.200	13.484.059	
99	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.493.000	27	12.653,3	13.150.973										400.000	13.550.973	439.500	82.400	55.000		135.500	55.000							767.400	12.783.573	
100	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.231.000	26	14.722,4	15.301.454					1	201.192	293.000			400.000	16.195.646	442.000	82.900	55.300		162.000	55.000		26.258					823.458	15.372.188	
101	HL-04251	Đặng Vương An	5.493.000	29	14.301,1	14.863.584										400.000	15.263.584	439.500	82.400	55.000		152.600	55.000							784.500	14.479.084	
102	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	4.595.000	27	7.084,0	7.362.624									51.129		7.413.753	367.700	69.000	46.000		74.100	55.000							611.800	6.801.953	
103	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	6.367.000	28	14.610,2	15.184.841										400.000	15.584.841	509.400	95.600	63.700		155.800	55.000		124.853					1.004.353	14.580.488	
104	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	7.704.000	18	8.840,0	9.187.639	8	2.370.462								200.000	11.758.101	616.400	115.600	77.100		117.600	55.000							981.700	10.776.401	
105	HL-04699	Lê Văn Huấn	7.704.000	25	13.890,8	14.437.146							293.000			400.000	15.130.146	639.800	120.000	80.000		151.300	55.000				226.500			1.272.600	13.857.546	
106	HL-04727	Chu Văn Thưởng	6.367.000	26	13.640,0	14.176.482										400.000	14.576.482	509.400	95.600	63.700		145.800	55.000							869.500	13.706.982	
107	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	6.367.000	19	8.617,0	8.955.920										200.000	9.155.920	509.400	95.600	63.700		91.600	55.000		40.296					855.596	8.300.324	
108	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	6.367.000	27	13.972,2	14.521.748										400.000	14.921.748	509.400	95.600	63.700		149.200	55.000							872.900	14.048.848	
109	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	7.704.000	26	13.483,8	14.014.138										400.000	14.414.138	616.400	115.600	77.100		144.100	55.000							1.008.200	13.405.938	
110	HL-05014	Tương Tòn Phầy	5.305.000	28	14.719,1	15.298.024										400.000	15.698.024	424.500	79.600	53.100		157.000	55.000							769.200	14.928.824	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
111	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	25	12.802,9	13.306.457										400.000	13.706.457	509.400	95.600	63.700		137.100	55.000							860.800	12.845.657	
112	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6.367.000	27	14.040,4	14.592.630										400.000	14.992.630	509.400	95.600	63.700		149.900	55.000		36.992		309.433	546.000		1.766.025	13.226.605	
113	Hl-05161	Vũ Quý Lựa	5.305.000	24	12.113,2	12.589.630	4	816.154								400.000	13.805.784	424.500	79.600	53.100		138.100	55.000							750.300	13.055.484	
114	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	5.305.000	25	13.647,7	14.184.485										400.000	14.584.485	424.500	79.600	53.100		145.800	55.000							758.000	13.826.485	
115	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.231.000	23	11.300,1	11.744.550	4	804.769								400.000	12.949.319	418.500	78.500	52.400		129.500	55.000		22.873					756.773	12.192.546	
116	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	25	12.878,8	13.385.343										400.000	13.785.343	424.500	79.600	53.100		137.900	55.000							750.100	13.035.243	
117	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	6.367.000	21	9.823,0	10.209.353										200.000	10.409.353	509.400	95.600	63.700		104.100	55.000		40.296					868.096	9.541.257	
118	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	26	13.501,4	14.032.430										400.000	14.432.430	398.600	74.800	49.900		144.300	55.000		20.377					742.977	13.689.453	
119	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	25	12.683,0	13.181.842										400.000	13.581.842	395.200	74.100	49.400		135.800	55.000							709.500	12.872.342	
120	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	4.982.000	25	12.553,2	13.046.936										400.000	13.446.936	398.600	74.800	49.900		134.500	55.000		19.652					732.452	12.714.484	
121	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	31	15.335,1	15.938.253											15.938.253	376.400	70.600	47.100		159.400	55.000							708.500	15.229.753	
122	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.305.000	28	14.700,4	15.278.589										400.000	15.678.589	424.500	79.600	53.100		156.800	55.000							769.000	14.909.589	
123	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	4.867.000	27	13.766,5	14.307.957										400.000	14.707.957	389.400	73.100	48.700		147.100	55.000							713.300	13.994.657	
124	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	28	15.166,8	15.763.333										400.000	16.163.333	424.500	79.600	53.100		161.600	55.000							773.800	15.389.533	
125	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	27	13.566,3	14.099.883										400.000	14.499.883	389.400	73.100	48.700		145.000	55.000				291.750	676.000		1.678.950	12.820.933	
126	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	25	13.575,1	14.109.029	3	612.115								400.000	15.121.144	424.500	79.600	53.100		151.200	55.000				345.150		598.000	1.706.550	13.414.594	
127	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.982.000	24	12.160,5	12.638.791	2	383.231								400.000	13.422.022	398.600	74.800	49.900		134.200	55.000		17.649					730.149	12.691.873	
128	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	4.867.000	20	9.716,0	10.098.145	1	187.192								200.000	10.485.337	389.400	73.100	48.700		104.900	55.000				379.800		260.000	1.310.900	9.174.437	
129	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	4.867.000	26	13.296,8	13.819.783										400.000	14.219.783	389.400	73.100	48.700		142.200	55.000							708.400	13.511.383	
130	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	4.745.000	18	7.945,0	8.257.489										200.000	8.457.489	379.700	71.200	47.500		84.600	55.000							638.000	7.819.489	
131	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	4.867.000	24	11.653,4	12.111.746										400.000	12.511.746	389.400	73.100	48.700		125.100	55.000							691.300	11.820.446	
132	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	5.305.000	26	13.504,7	14.035.860										400.000	14.435.860	424.500	79.600	53.100		144.400	55.000		34.500					791.100	13.644.760	
133	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	6.367.000	24	12.355,2	12.841.149										400.000	13.241.149	509.400	95.600	63.700		132.400	55.000		101.591		290.667			1.248.358	11.992.791	
134	HL-06271	Trần Văn Minh	5.305.000	30	15.052,4	15.644.434										400.000	16.044.434	424.500	79.600	53.100		160.400	55.000		17.250					789.850	15.254.584	
135	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	16	7.357,0	7.646.362	4	748.769								200.000	8.595.131	389.400	73.100	48.700		86.000	55.000							652.200	7.942.931	
136	HL-06302	Lê Văn Đản	4.704.000	26	13.711,5	14.250.794										400.000	14.650.794	376.400	70.600	47.100		146.500	55.000				262.750	520.000		1.478.350	13.172.444	
137	HL-06368	Tống Văn Ngọc	4.867.000	22	10.952,6	11.383.330										400.000	11.783.330	389.400	73.100	48.700		117.800	55.000							684.000	11.099.330	
138	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	25	12.738,0	13.239.005										400.000	13.639.005	379.700	71.200	47.500		136.400	55.000		29.566					719.366	12.919.639	
139	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	4.745.000	29	15.255,9	15.855.938										400.000	16.255.938	379.700	71.200	47.500		162.600	55.000							716.000	15.539.938	
140	HL-06463	Trần Công Thuấn	4.745.000	24	12.086,8	12.562.192										400.000	12.962.192	379.700	71.200	47.500		129.600	55.000		44.096					727.096	12.235.096	
141	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	24	11.954,8	12.425.000										400.000	12.825.000	389.400	73.100	48.700		128.300	55.000							694.500	12.130.500	
142	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	25	12.227,6	12.708.530										400.000	13.108.530	379.700	71.200	47.500		131.100	55.000		22.032					706.532	12.401.998	
143	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.867.000	29	15.186,6	15.783.912										400.000	16.183.912	389.400	73.100	48.700		161.800	55.000		29.995					757.995	15.425.917	
144	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	29	14.999,6	15.589.557											15.589.557	370.900	69.600	46.400		155.900	55.000		43.034					740.834	14.848.723	
145	HL-06613	Phạm Thành Chung	4.745.000	26	13.746,7	14.287.378										400.000	14.687.378	379.700	71.200	47.500		146.900	55.000							700.300	13.987.078	
146	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	30	14.775,2	15.356.331										400.000	15.756.331	418.500	78.500	52.400		157.600	55.000							762.000	14.994.331	
147	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	24	11.653,4	12.111.746	4	979.538								400.000	13.491.284	509.400	95.600	63.700		134.900	55.000							858.600	12.632.684	
148	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	24	11.732,6	12.194.061	4	804.769								400.000	13.398.830	418.500	78.500	52.400		134.000	55.000							738.400	12.660.430	
149	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.867.000	24	11.954,8	12.425.000	3	561.577								400.000	13.386.577	389.400	73.100	48.700		133.900	55.000							700.100	12.686.477	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
150	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	22	10.629,2	11.047.211	5	891.538								400.000	12.338.749	370.900	69.600	46.400		123.400	55.000							665.300	11.673.449	
151	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	26	14.135,0	14.690.951										400.000	15.090.951	370.900	69.600	46.400		150.900	55.000							692.800	14.398.151	
152	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.867.000	26	13.512,4	14.043.863										400.000	14.443.863	389.400	73.100	48.700		144.400	55.000		19.202					729.802	13.714.061	
153	HL-06691	Bùi Công Hoan	4.982.000	23	10.142,0	10.540.848										400.000	10.940.848	398.600	74.800	49.900		109.400	55.000							687.700	10.253.148	
154	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.867.000	28	14.379,2	14.944.756			5	935.962						400.000	16.280.718	389.400	73.100	48.700		162.800	55.000							729.000	15.551.718	
155	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	27	12.478,0	12.968.779										400.000	13.368.779	370.900	69.600	46.400		133.700	55.000							675.600	12.693.179	
156	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.867.000	25	12.904,1	13.411.638										400.000	13.811.638	389.400	73.100	48.700		138.100	55.000							704.300	13.107.338	
157	HL-06788	Phạm Văn Toàn	4.636.000	26	13.084,5	13.599.133										400.000	13.999.133	370.900	69.600	46.400		140.000	55.000				214.000			895.900	13.103.233	
158	HL-06789	Đặng Văn Luân	4.636.000	25	13.574,0	14.107.886										400.000	14.507.886	370.900	69.600	46.400		145.100	55.000							687.000	13.820.886	
159	HL-06790	Đặng Thanh Bình	4.636.000	24	12.346,4	12.832.003										400.000	13.232.003	370.900	69.600	46.400		132.300	55.000		48.623					722.823	12.509.180	
160	HL-06791	Trần Hưng Bá	4.636.000	24	13.021,8	13.533.967	3	534.923								400.000	14.468.890	370.900	69.600	46.400		144.700	55.000							686.600	13.782.290	
161	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	27	13.099,9	13.615.139										400.000	14.015.139	370.900	69.600	46.400		140.200	55.000							682.100	13.333.039	
162	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	4.636.000	25	12.424,5	12.913.174										400.000	13.313.174	370.900	69.600	46.400		133.100	55.000					936.000		1.611.000	11.702.174	
163	HL-06830	Lò Văn Phóng	4.519.000	26	13.316,6	13.840.362										400.000	14.240.362	361.600	67.800	45.200		142.400	55.000							672.000	13.568.362	
164	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	4.519.000	27	13.928,2	14.476.017										400.000	14.876.017	361.600	67.800	45.200		148.800	55.000							678.400	14.197.617	
165	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	4.519.000	25	12.746,8	13.248.151										400.000	13.648.151	361.600	67.800	45.200		136.500	55.000		23.433					689.533	12.958.618	
166	HL-06834	Bùi Văn Thượng	4.519.000	24	12.569,7	13.064.085										400.000	13.464.085	361.600	67.800	45.200		134.600	55.000		142.254		216.000			1.022.454	12.441.631	
167	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	4.636.000	23	11.236,5	11.678.449	4	713.231								400.000	12.791.680	370.900	69.600	46.400		127.900	55.000							669.800	12.121.880	
168	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	4.636.000	20	9.670,0	10.050.336										200.000	10.250.336	370.900	69.600	46.400		102.500	55.000							644.400	9.605.936	
169	HL-06868	Lương Văn Chuyển	4.636.000	18	8.154,0	8.474.709										200.000	8.674.709	370.900	69.600	46.400		86.700	55.000							628.600	8.046.109	
170	HL-06870	Hà Quốc Huy	4.636.000	24	12.212,2	12.692.524	2	356.615								400.000	13.449.139	370.900	69.600	46.400		134.500	55.000							676.400	12.772.739	
171	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	17	8.619,5	8.958.466	8	1.426.462								200.000	10.584.928	370.900	69.600	46.400		105.800	55.000							647.700	9.937.228	
172	HL-06872	Phạm Đức Thủ	4.636.000	26	13.272,6	13.794.631										400.000	14.194.631	370.900	69.600	46.400		141.900	55.000				216.000			899.800	13.294.831	
173	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	4.636.000	24	12.083,5	12.558.762										400.000	12.958.762	370.900	69.600	46.400		129.600	55.000				224.000			895.500	12.063.262	
174	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	4.636.000	28	14.415,5	14.982.483										400.000	15.382.483	370.900	69.600	46.400		153.800	55.000	1.390.000			236.000		572.000	2.893.700	12.488.783	
175	HL-06886	Mai Đình Tâm	4.636.000	27	13.942,5	14.490.880										400.000	14.890.880	370.900	69.600	46.400		148.900	55.000				178.000		598.000	1.466.800	13.424.080	
176	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.519.000	20	9.483,6	9.856.604	8	1.390.462								200.000	11.447.066	361.600	67.800	45.200		114.500	55.000				295.000		468.000	1.407.100	10.039.966	
177	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.519.000	26	13.564,1	14.097.597										400.000	14.497.597	361.600	67.800	45.200		145.000	55.000							674.600	13.822.997	
178	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.519.000	26	12.918,4	13.426.500			5	869.038						400.000	14.695.538	361.600	67.800	45.200		147.000	55.000							676.600	14.018.938	
179	HL-06918	Vũ Văn Có	4.519.000	15	7.094,0	7.373.018										200.000	7.573.018	361.600	67.800	45.200		75.700	55.000				295.000		286.000	1.186.300	6.386.718	
180	HL-06937	Đới Duy Đại	4.636.000	26	13.008,6	13.520.248										400.000	13.920.248	370.900	69.600	46.400		139.200	55.000				258.000		780.000	1.719.100	12.201.148	
181	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	4.636.000	25	12.797,4	13.300.741	1	178.308								400.000	13.879.049	370.900	69.600	46.400		138.800	55.000							680.700	13.198.349	
182	HL-06941	Lê Văn Tiệp	4.636.000	27	13.454,1	13.983.270	2	356.615								400.000	14.739.885	370.900	69.600	46.400		147.400	55.000							689.300	14.050.585	
183	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.704.000	29	15.070,0	15.662.726	3	542.769									16.205.495	376.400	70.600	47.100		162.100	55.000							711.200	15.494.295	
184	HL-06968	Nguyễn Kim Lăm	4.704.000	26	13.388,1	13.914.674											13.914.674	376.400	70.600	47.100		139.100	55.000							688.200	13.226.474	
185	HL-06992	Trần Mạnh Cường	4.636.000	26	10.860,3	11.287.452										400.000	11.687.452	370.900	69.600	46.400		116.900	55.000							658.800	11.028.652	
186	HL-06993	Đặng Văn Dương	4.636.000	19	9.949,8	10.341.141	4	713.231								200.000	11.254.372	370.900	69.600	46.400		112.500	55.000							654.400	10.599.972	
187	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	4.636.000	23	11.827,2	12.292.382										400.000	12.692.382	370.900	69.600	46.400		126.900	55.000							668.800	12.023.582	
188	HL-06995	Đỗ Hà Phương	4.636.000	21	10.142,0	10.540.900										200.000	10.740.900	370.900	69.600	46.400		107.400	55.000							649.300	10.091.600	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
189	HL-06996	Bùi Duy Phương	4.636.000	19	8.451,0	8.783.391										200.000	8.983.391	370.900	69.600	46.400		89.800	55.000							631.700	8.351.691	
190	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	4.636.000	24	12.284,8	12.767.980										400.000	13.167.980	370.900	69.600	46.400		131.700	55.000				214.000		78.000	965.600	12.202.380	
191	HL-06998	Vi Văn Chiến	4.636.000	24	12.659,9	13.157.833										400.000	13.557.833	370.900	69.600	46.400		135.600	55.000							677.500	12.880.333	
192	HL-06999	Ngô Văn Huấn	4.636.000	24	11.940,5	12.410.138	3	534.923								400.000	13.345.061	370.900	69.600	46.400		133.500	55.000							675.400	12.669.661	
193	HL-07009	Bế Văn Tuấn	4.636.000	18	7.984,0	8.298.023										200.000	8.498.023	370.900	69.600	46.400		85.000	55.000							626.900	7.871.123	
194	HL-07031	Cao Thành Tài	4.636.000	20	8.961,0	9.313.450										200.000	9.513.450	370.900	69.600	46.400		95.100	55.000							637.000	8.876.450	
195	HL-07072	Nhữ Quang Mai	5.305.000	19	8.946,0	9.297.860										200.000	9.497.860	424.500	79.600	53.100		95.000	55.000				230.100			937.300	8.560.560	
196	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	6.367.000	25	12.406,9	12.894.882										400.000	13.294.882	509.400	95.600	63.700		132.900	55.000					624.000		1.480.600	11.814.282	
197	HL-07086	Bế Đại Vương	4.636.000	23	10.869,6	11.297.118										400.000	11.697.118	370.900	69.600	46.400		117.000	55.000							658.900	11.038.218	
198	HL-07087	Đặng Chu Chung	4.636.000	28	14.346,2	14.910.458										400.000	15.310.458	370.900	69.600	46.400		153.100	55.000				201.000			896.000	14.414.458	
199	HL-07088	Cao Văn Thắng	4.636.000	25	13.114,2	13.630.001										400.000	14.030.001	370.900	69.600	46.400		140.300	55.000				204.000			886.200	13.143.801	
200	HL-07091	Đinh Văn Quảng	4.636.000	28	14.038,2	14.590.344										400.000	14.990.344	370.900	69.600	46.400		149.900	55.000							691.800	14.298.544	
201	HL-07093	Đinh Văn Tâm	4.636.000	25	12.688,5	13.187.558										400.000	13.587.558	370.900	69.600	46.400		135.900	55.000							677.800	12.909.758	
202	HL-07096	Nguyễn Văn Mạnh	4.636.000	20	9.880,0	10.268.595										200.000	10.468.595	370.900	69.600	46.400		104.700	55.000							646.600	9.821.995	
203	HL-07113	Trịnh Minh Đức	4.636.000	25	12.529,0	13.021.785										400.000	13.421.785	370.900	69.600	46.400		134.200	55.000							676.100	12.745.685	
204	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	4.636.000	22	10.339,4	10.746.012										400.000	11.146.012	370.900	69.600	46.400		111.500	55.000							653.400	10.492.612	
205	HL-07144	Nguyễn Văn Kim	4.636.000	25	12.634,6	13.131.538										400.000	13.531.538	370.900	69.600	46.400		135.300	55.000					494.000		1.171.200	12.360.338	
206	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	4.745.000	21	9.615,9	9.994.108										200.000	10.194.108	379.700	71.200	47.500		101.900	55.000				258.333		728.000	1.641.633	8.552.475	
207	HS19-378	Đào Văn Thành		28	12.537,8	13.030.931										400.000	13.430.931						55.000				197.000	728.000		980.000	12.450.931	
208	HS19-395	Doãn Quốc Phiêu		24	11.069,3	11.504.672										400.000	11.904.672						55.000				216.000			271.000	11.633.672	
209	HS20-005	Nguyễn Minh Hiếu		26	11.642,4	12.100.313										400.000	12.500.313						55.000							55.000	12.445.313	
210	HS20-027	Nguyễn Đình Tám		4	1.430,0	1.486.244											1.486.244						55.000					78.000		133.000	1.353.244	
211	HS20-072	Tống Văn Dũng		4	1.430,0	1.486.244											1.486.244						55.000							55.000	1.431.244	
212	HS20-073	Đào Xuân Giáp		4	1.430,0	1.486.244											1.486.244						55.000							55.000	1.431.244	
213	HS20-074	Phạm Văn Cương		4	1.430,0	1.486.244											1.486.244						55.000					130.000		185.000	1.301.244	
214	HS20-075	Hoàng Văn Lân		3	1.050,0	1.091.298											1.091.298						55.000							55.000	1.036.298	
215	HS20-076	Đới Duy Vinh		3	1.050,0	1.091.298											1.091.298						55.000							55.000	1.036.298	
216	TV20-006	Dương Việt Đức	4.636.000	5	1.784,0	1.854.167											1.854.167					18.500	55.000							73.500	1.780.667	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**702**	**277.701,2**	**288.623.609**	**7**	**1.465.231**						**439.500**	**1.021.648**		**291.549.988**	**11.788.100**	**2.210.500**	**1.474.600**		**2.915.600**	**1.540.000**		**31.850**		**1.220.750**	**130.000**	**1.300.000**	**22.611.400**	**268.938.588**	
217	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	24	9.501,8	9.875.520	4	863.385									10.738.905	449.000	84.200	56.200		107.400	55.000							751.800	9.987.105	
218	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.186.000	25	10.003,4	10.396.849	1	199.462							77.976		10.674.287	414.900	77.800	51.900		106.700	55.000							706.300	9.967.987	
219	HL-00760	Hà Thị Lan	5.445.000	21	7.970,6	8.284.096									71.469		8.355.565	435.700	81.700	54.500		83.600	55.000		10.464					720.964	7.634.601	
220	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	5.772.000	28	14.478,2	15.047.649											15.047.649	461.800	86.600	57.800		150.500	55.000							811.700	14.235.949	
221	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	29	10.766,8	11.190.275	1	201.192									11.391.467	418.500	78.500	52.400		113.900	55.000				217.000		676.000	1.611.300	9.780.167	
222	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.231.000	21	5.476,0	5.691.379	1	201.192									5.892.571	418.500	78.500	52.400		58.900	55.000				289.000		624.000	1.576.300	4.316.271	
223	HL-02356	Phạm Văn Đức	5.445.000	23	10.077,9	10.474.279											10.474.279	435.700	81.700	54.500		104.700	55.000							731.600	9.742.679	
224	HL-02598	Trương Thị Hiếu	4.939.000	23	8.630,0	8.969.379									73.120		9.042.499	395.200	74.100	49.400		90.400	55.000							664.100	8.378.399	
225	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	24	9.927,5	10.317.964									80.609		10.398.573	414.900	77.800	51.900		104.000	55.000							703.600	9.694.973	
226	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	28	8.112,5	8.431.577									56.461		8.488.038	435.700	81.700	54.500		84.900	55.000							711.800	7.776.238	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
227	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.066.000	27	8.624,0	8.963.195									62.244		9.025.439	405.300	76.000	50.700		90.300	55.000							677.300	8.348.139	
228	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	26	12.708,3	13.208.137											13.208.137	395.200	74.100	49.400		132.100	55.000							705.800	12.502.337	
229	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.445.000	30	9.124,5	9.483.380									59.271		9.542.651	435.700	81.700	54.500		95.400	55.000							722.300	8.820.351	
230	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	26	12.468,5	12.958.905											12.958.905	395.200	74.100	49.400		129.600	55.000							703.300	12.255.605	
231	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	29	8.525,0	8.860.301									57.286		8.917.587	435.700	81.700	54.500		89.200	55.000							716.100	8.201.487	
232	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	25	10.175,0	10.575.198									79.314		10.654.512	435.700	81.700	54.500		106.500	55.000							733.400	9.921.112	
233	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.445.000	28	8.250,0	8.574.485									57.418		8.631.903	435.700	81.700	54.500		86.300	55.000							713.200	7.918.703	
234	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	26	10.203,6	10.604.923									76.478		10.681.401	435.700	81.700	54.500		106.800	55.000							733.700	9.947.701	
235	HL-03098	Vi Thị Tính	5.186.000	23	8.645,7	8.985.748									73.253		9.059.001	414.900	77.800	51.900		90.600	55.000		21.386					711.586	8.347.415	
236	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	19	9.245,0	9.608.620											9.608.620	414.900	77.800	51.900		96.100	55.000							695.700	8.912.920	
237	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	21	7.487,0	7.781.475									69.477		7.850.952	414.900	77.800	51.900		78.500	55.000				230.000			908.100	6.942.852	
238	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.445.000	25	12.109,9	12.586.201											12.586.201	435.700	81.700	54.500		125.900	55.000				222.000	130.000		1.104.800	11.481.401	
239	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	24	11.462,0	11.912.818											11.912.818	414.900	77.800	51.900		119.100	55.000							718.700	11.194.118	
240	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	26	12.914,0	13.421.927								439.500			13.861.427	414.900	77.800	51.900		138.600	55.000							738.200	13.123.227	
241	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	4.939.000	27	7.700,0	8.002.853									55.575		8.058.428	395.200	74.100	49.400		80.600	55.000							654.300	7.404.128	
242	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	23	8.462,0	8.794.771									71.697		8.866.468	414.900	77.800	51.900		88.700	55.000							688.300	8.178.168	
243	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.231.000	27	13.148,3	13.665.443											13.665.443	418.500	78.500	52.400		136.700	55.000				262.750			1.003.850	12.661.593	
244	HL-06261	Lê Anh Tuấn	4.939.000	24	11.503,8	11.956.262											11.956.262	395.200	74.100	49.400		119.600	55.000							693.300	11.262.962	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**25**	**6.775,0**	**7.041.471**									**52.811**		**7.094.282**	**405.300**	**76.000**	**50.700**		**70.900**	**55.000**							**657.900**	**6.436.382**	
245	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.066.000	25	6.775,0	7.041.471									52.811		7.094.282	405.300	76.000	50.700		70.900	55.000							657.900	6.436.382	
Tổng cộng				**5.819**	**2.881.810,0**	**3.012.311.980**	**201**	**43.871.342**	**39**	**7.431.501**	**10**	**2.286.962**	**2.637.000**	**2.900.700**	**1.271.869**	**65.800.000**	**3.138.511.354**	**99.566.400**	**18.677.400**	**12.455.800**	**213.325**	**30.925.700**	**13.475.000**	**1.390.000**	**3.711.432**	**400.000**	**13.749.152**	**8.112.000**	**6.214.000**	**208.890.209**	**2.929.621.145**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng